# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

(Tiếp theo Công báo số 755 + 756)

**Phụ lục II**
**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**
**THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ**
*(Kèm theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ)*

### PHẦN XI
### NGUYÊN LIỆU DỆT VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT

### Chương 59
### Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp

**Chú giải**

1. Trừ khi có yêu cầu khác, theo mục đích của Chương này khái niệm "vải dệt" chỉ áp dụng đối với vải dệt thoi thuộc các Chương từ 50 đến 55 và các nhóm 58.03 và 58.06, dải bện và dải, mảnh trang trí dạng chiếc thuộc nhóm 58.08 và vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 60.02 đến 60.06.

2. Nhóm 59.03 áp dụng đối với:

(a) Các loại vải dệt, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, bất kể khối lượng tính trên $1m^2$ và bất kể tính chất của vật liệu plastic (đặc hoặc xốp), trừ:

(1) Vải trong đó chất ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn được bằng mắt thường (thường ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc;

(2) Các sản phẩm không thể được quấn bằng tay quanh một trục tròn có đường kính 7mm, ở nhiệt độ từ 15$^{o}$C đến 30$^{o}$C mà không bị nứt vỡ (thường thuộc Chương 39);

(3) Các sản phẩm trong đó vải dệt hoặc được bọc hoàn toàn bằng plastic hoặc được tráng hoặc phủ cả hai mặt bằng vật liệu đó, miễn là việc tráng hoặc phủ có thể nhìn được bằng mắt thường mà không cần quan tâm đến sự thay đổi về màu sắc (Chương 39);

(4) Vải được tráng hoặc phủ từng phần bằng plastic và có họa tiết do việc xử lý đó tạo nên (thường gặp ở các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60);

(5) Tấm, lá hoặc dải bằng plastic xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần nhằm mục đích gia cố (Chương 39); hoặc

(6) Các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11;

(b) Vải dệt từ sợi, dải hoặc từ các dạng tương tự, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng plastic, thuộc nhóm 56.04.

3. Theo mục đích của nhóm 59.03, khái niệm "vải dệt được ép với plastic" nghĩa là các sản phẩm được tạo ra bằng cách ghép một hoặc nhiều lớp vải với một hoặc nhiều tấm hoặc màng plastic và liên kết các lớp với nhau bằng bất kỳ phương pháp nào, cho dù các tấm hoặc màng plastic có hoặc không thể nhìn bằng mắt thường ở tiết diện cắt ngang.

4. Theo mục đích của nhóm 59.05, khái niệm "các loại hàng dệt phủ tường" áp dụng đối với các sản phẩm ở dạng cuộn, chiều rộng không dưới 45 cm, phù hợp để trang trí trần nhà hoặc tường, có bề mặt dệt được gắn chặt trên lớp bồi hoặc được xử lý mặt sau (ngâm tẩm hoặc tráng để có thể phết hồ).

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các mặt hàng phủ tường có xơ vụn hoặc bụi xơ dệt gắn trực tiếp trên lớp bồi giấy (nhóm 48.14) hoặc trên lớp bồi vật liệu dệt (thường thuộc nhóm 59.07).

5. Theo mục đích của nhóm 59.06, khái niệm "vải dệt đã được cao su hóa" có nghĩa là:

(a) Vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su,

(i) Định lượng không quá 1.500 g/m$^2$; hoặc

(ii) Định lượng trên 1.500 g/$m^2$ và có hàm lượng vật liệu dệt chiếm trên 50% tính theo khối lượng;

(b) Các loại vải làm từ sợi, dải hoặc các dạng tương tự, đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su, thuộc nhóm 56.04; và

(c) Các loại vải gồm sợi dệt đặt song song được liên kết với cao su, bất kể khối lượng tính trên 1$m^2$ của chúng.

Tuy nhiên, nhóm này không áp dụng cho các tấm, tờ hoặc dải bằng cao su xốp, kết hợp với vải dệt, mà trong đó vải dệt chỉ đơn thuần phục vụ cho mục đích gia cố (Chương 40), hoặc các sản phẩm dệt thuộc nhóm 58.11.

6. Nhóm 59.07 không áp dụng cho:

(a) Các loại vải trong đó việc ngâm tẩm, tráng hoặc phủ không thể nhìn thấy được bằng mắt thường (thông thường thuộc các Chương từ 50 đến 55, 58 hoặc 60); theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc;

(b) Vải được vẽ các họa tiết (trừ vải canvas đã sơn vẽ để làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc các loại tương tự);

(c) Vải được phủ từng phần bằng xơ vụn, bụi xơ, bột cây bần hoặc các loại tương tự và mang họa tiết do việc xử lý đó tạo nên; tuy nhiên, các loại vải giả nổi vòng cũng được phân loại trong nhóm này;

(d) Vải được hoàn thiện bằng cách hồ thông thường có thành phần cơ bản là tinh bột hoặc các chất tương tự;

(e) Gỗ lớp mặt trên lớp vải nền (nhóm 44.08);

(f) Hạt mài hoặc bột mài tự nhiên hoặc nhân tạo, trên lớp vải nền (nhóm 68.05);

(g) Mica liên kết khối hoặc tái chế, trên lớp vải nền (nhóm 68.14); hoặc

(h) Lá kim loại trên lớp vải nền (thường thuộc Phần XIV hoặc XV).

7. Nhóm 59.10 không áp dụng đối với:

(a) Băng truyền hoặc băng tải, bằng vật liệu dệt, có độ dày dưới 3 mm; hoặc

(b) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa bằng vải dệt đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với cao su hoặc làm từ sợi dệt hoặc sợi bện (cord) đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su (nhóm 40.10).

8. Nhóm 59.11 áp dụng đối với các loại hàng hóa dưới đây, những loại hàng hóa này không xếp vào bất kỳ nhóm nào khác của Phần XI:

(a) Sản phẩm dệt dạng tấm, được cắt thành từng đoạn hoặc đơn giản là cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông) (trừ các loại sản phẩm có đặc tính của các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10), chỉ có các loại sau:

(i) Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt, đã được tráng, phủ, bọc hoặc ép với cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, dùng để làm vải nền kim chải, và các loại vải tương tự sử dụng cho các mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải nhung khổ hẹp được ngâm tẩm bằng cao su, dùng để bọc các trục dệt (trục cuộn vải dệt);

(ii) Vải dùng để rây sàng;

(iii) Vải lọc dùng trong công nghệ ép dầu hoặc các mục đích tương tự, làm từ vật liệu dệt hoặc làm từ tóc người;

(iv) Vải dệt thoi phẳng với nhiều lớp sợi dọc hoặc sợi ngang, có hoặc không tạo phớt, ngâm tẩm hoặc tráng, dùng cho máy móc hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác;

(v) Vải dệt được gia cố bằng kim loại, dùng cho các mục đích kỹ thuật;

(vi) Sợi bện (cord), dải bện hoặc loại tương tự, có hoặc không ngâm tẩm, tráng hoặc gia cố bằng kim loại, dùng trong công nghiệp như vật liệu để đóng gói hoặc vật liệu bôi trơn;

(b) Các mặt hàng dệt (trừ các sản phẩm thuộc các nhóm từ 59.08 đến 59.10) loại sử dụng cho các mục đích kỹ thuật (ví dụ, vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng trong máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc ximăng amiăng), các miếng đệm, gioăng, đĩa đánh bóng hoặc các chi tiết máy khác).

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **59.01** | **Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ** | |
| 5901.10.00 | - Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự | 12 |
| 5901.90 | - Loại khác: | |
| 5901.90.10 | - - Vải can | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 5901.90.20 | - - Vải canvas đã xử lý để vẽ | 12 |
| 5901.90.90 | - - Loại khác | 12 |
| | | |
| **59.02** | **Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon** | |
| 5902.10 | - Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác: | |
| | - - Vải tráng cao su làm mép lốp: | |
| 5902.10.11 | - - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6) | 3 |
| 5902.10.19 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 5902.10.91 | - - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6) | 10 |
| 5902.10.99 | - - - Loại khác | 5 |
| 5902.20 | - Từ các polyeste: | |
| 5902.20.20 | - - Vải tráng cao su làm mép lốp | 0 |
| | - - Loại khác: | |
| 5902.20.91 | - - - Chứa bông | 3 |
| 5902.20.99 | - - - Loại khác | 5 |
| 5902.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **59.03** | **Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02** | |
| 5903.10 | - Với poly(vinyl clorua): | |
| 5903.10.10 | - - Vải lót | 12 |
| 5903.10.90 | - - Loại khác | 12 |
| 5903.20.00 | - Với polyurethan | 12 |
| 5903.90 | - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 5903.90.10 | - - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác | 12 |
| 5903.90.90 | - - Loại khác | 12 |
| | | |
| **59.04** | **Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình** | |
| 5904.10.00 | - Vải sơn | 12 |
| 5904.90.00 | - Loại khác | 12 |
| | | |
| **59.05** | **Các loại vải dệt phủ tường** | |
| 5905.00.10 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô | 12 |
| 5905.00.90 | - Loại khác | 12 |
| | | |
| **59.06** | **Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02** | |
| 5906.10.00 | - Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm | 12 |
| | - Loại khác: | |
| 5906.91.00 | - - Vải dệt kim hoặc vải móc | 10 |
| 5906.99 | - - Loại khác: | |
| 5906.99.10 | - - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện | 5 |
| 5906.99.90 | - - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **59.07** | **Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 5907.00.10 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu | 12 |
| 5907.00.30 | - Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa | 5 |
| 5907.00.40 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt | 10 |
| 5907.00.50 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự | 10 |
| 5907.00.60 | - Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác | 12 |
| 5907.00.90 | - Loại khác | 12 |
| | | |
| **59.08** | **Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm** | |
| 5908.00.10 | - Bấc; mạng đèn măng xông | 12 |
| 5908.00.90 | - Loại khác | 12 |
| | | |
| **59.09** | **Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác** | |
| 5909.00.10 | - Các loại vòi cứu hỏa | 0 |
| 5909.00.90 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **5910.00.00** | **Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác** | 6 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **59.11** | **Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này** | |
| 5911.10.00 | - Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt | 0 |
| 5911.20.00 | - Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện | 0 |
| | - Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng): | |
| 5911.31.00 | - - Định lượng dưới 650 g/$m^2$ | 0 |
| 5911.32.00 | - - Định lượng từ 650 g/$m^2$ trở lên | 0 |
| 5911.40.00 | - Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người | 0 |
| 5911.90 | - Loại khác: | |
| 5911.90.10 | - - Miếng đệm và miếng chèn | 0 |
| 5911.90.90 | - - Loại khác | 0 |

## Chương 60
## Các loại hàng dệt kim hoặc móc

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng ren, móc thuộc nhóm 58.04;

(b) Các loại nhãn, phù hiệu hoặc các sản phẩm tương tự, dệt kim hoặc móc, thuộc nhóm 58.07; hoặc

(c) Vải dệt kim hoặc móc, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, thuộc Chương 59. Tuy nhiên, các loại vải nổi vòng dệt kim hoặc móc, được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp, vẫn được phân loại vào nhóm 60.01.

2. Chương này cũng kể cả các loại vải làm từ sợi kim loại và được sử dụng trong trang trí, như vải trang trí nội thất hoặc dùng cho các mục đích tương tự.

3. Trong toàn bộ Danh mục, bất kỳ sự liên quan nào đến hàng "dệt kim" kể cả hàng khâu đính trong đó các mũi khâu móc xích đều được tạo thành bằng sợi dệt.

**Chú giải phân nhóm**

1. Phân nhóm 6005.35 bao gồm vải từ monofilament polyetylen hoặc từ multifilament polyeste, có định lượng từ 30g/$m^2$ đến 55g/$m^2$, có kích cỡ lưới từ 20 lỗ/$cm^2$ đến 100 lỗ/$cm^2$, và được tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **60.01** | **Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc** | |
| 6001.10.00 | - Vải "vòng lông dài" (long pile) | 12 |
| | - Vải tạo vòng lông (looped pile): | |
| 6001.21.00 | - - Từ bông | 12 |
| 6001.22.00 | - - Từ xơ nhân tạo | 12 |
| 6001.29.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 12 |
| | - Loại khác: | |
| 6001.91.00 | - - Từ bông | 12 |
| 6001.92 | - - Từ xơ nhân tạo: | |
| 6001.92.20 | - - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn | 12 |
| 6001.92.30 | - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su | 12 |
| 6001.92.90 | - - - Loại khác | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6001.99.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 12 |
| | | |
| **60.02** | **Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01** | |
| 6002.40.00 | - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su | 12 |
| 6002.90.00 | - Loại khác | 12 |
| | | |
| **60.03** | **Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02** | |
| 6003.10.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 |
| 6003.20.00 | - Từ bông | 12 |
| 6003.30.00 | - Từ các xơ tổng hợp | 12 |
| 6003.40.00 | - Từ các xơ tái tạo | 12 |
| 6003.90.00 | - Loại khác | 12 |
| | | |
| **60.04** | **Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01** | |
| 6004.10 | - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su: | |
| 6004.10.10 | - - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng | 12 |
| 6004.10.90 | - - Loại khác | 12 |
| 6004.90.00 | - Loại khác | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **60.05** | **Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04** | |
| | - Từ bông: | |
| 6005.21.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 12 |
| 6005.22.00 | - - Đã nhuộm | 12 |
| 6005.23.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 |
| 6005.24.00 | - - Đã in | 12 |
| | - Từ xơ tổng hợp: | |
| 6005.35.00 | - - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này | 12 |
| 6005.36 | - - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | |
| 6005.36.10 | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi | 12 |
| 6005.36.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6005.37 | - - Loại khác, đã nhuộm: | |
| 6005.37.10 | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi | 12 |
| 6005.37.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6005.38 | - - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau: | |
| 6005.38.10 | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi | 12 |
| 6005.38.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6005.39 | - - Loại khác, đã in: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6005.39.10 | - - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi | 12 |
| 6005.39.90 | - - - Loại khác | 12 |
| | - Từ xơ tái tạo: | |
| 6005.41.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 12 |
| 6005.42.00 | - - Đã nhuộm | 12 |
| 6005.43.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 |
| 6005.44.00 | - - Đã in | 12 |
| 6005.90 | - Loại khác: | |
| 6005.90.10 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 |
| 6005.90.90 | - - Loại khác | 12 |
| | | |
| **60.06** | **Vải dệt kim hoặc móc khác** | |
| 6006.10.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 |
| | - Từ bông: | |
| 6006.21.00 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng | 12 |
| 6006.22.00 | - - Đã nhuộm | 12 |
| 6006.23.00 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau | 12 |
| 6006.24.00 | - - Đã in | 12 |
| | - Từ xơ sợi tổng hợp: | |
| 6006.31 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | |
| 6006.31.10 | - - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | 12 |
| 6006.31.20 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 |
| 6006.31.90 | - - - Loại khác | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6006.32 | - - Đã nhuộm: | |
| 6006.32.10 | - - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm | 12 |
| 6006.32.20 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 |
| 6006.32.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6006.33 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 6006.33.10 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 |
| 6006.33.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6006.34 | - - Đã in: | |
| 6006.34.10 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 |
| 6006.34.90 | - - - Loại khác | 12 |
| | - Từ xơ tái tạo: | |
| 6006.41 | - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng: | |
| 6006.41.10 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 |
| 6006.41.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6006.42 | - - Đã nhuộm: | |
| 6006.42.10 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 |
| 6006.42.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6006.43 | - - Từ các sợi có các màu khác nhau: | |
| 6006.43.10 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 |
| 6006.43.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6006.44 | - - Đã in: | |
| 6006.44.10 | - - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su) | 12 |
| 6006.44.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6006.90.00 | - Loại khác | 12 |

## Chương 61
## Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc

**Chú giải**

1. Chương này chỉ áp dụng với mặt hàng may mặc sẵn được dệt kim hoặc móc.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Những mặt hàng thuộc nhóm 62.12;

(b) Quần áo hoặc các sản phẩm may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(c) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 61.03 và 61.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có hai thân trước may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm một quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 61.07, 61.08 hoặc 61.09), gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo chui đầu là chiếc áo thứ hai mặc trong của bộ áo kép, và một áo gilê cũng tạo thành một chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải được may bằng cùng một loại vải, cùng kiểu cách, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không bao gồm bộ quần áo thể thao hoặc bộ quần áo trượt tuyết, thuộc nhóm 61.12.

4. Các nhóm 61.05 và 61.06 hông bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai thắt ở gấu áo, hoặc loại áo có bình quân dưới 10 mũi khâu/1 cm dài theo mỗi chiều tính trên một đơn vị diện tích ít nhất là 10 cm x 10 cm. Nhóm 61.05 không bao gồm áo không tay.

“Sơ mi” và “sơ mi cách điệu” là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo. “Áo blouse” là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. “Sơ mi”, “sơ mi cách điệu” và “áo blouse” cũng có thể có cổ áo.

5. Nhóm 61.09 không bao gồm áo có dây rút, dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc dây đai khác thắt ở gấu.

6. Theo mục đích của nhóm 61.11:

(a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những mặt hàng mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp vào nhóm 61.11, vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 61.11.

7. Theo mục đích của nhóm 61.12, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo mà, theo hình thức và chất vải, chúng có thể nhận biết được qua mục đích sử dụng chủ yếu là mặc khi trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Loại quần áo mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 61.13 và vừa xếp được vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 61.11, thì được xếp vào nhóm 61.13.

9. Quần áo thuộc Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải được coi là quần áo nam giới hoặc trẻ em trai, và quần áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái. Những quy định

này không áp dụng cho những loại quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **61.01** | **Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03** | |
| 6101.20.00 | - Từ bông | 20 |
| 6101.30.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6101.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.02** | **Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04** | |
| 6102.10.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6102.20.00 | - Từ bông | 20 |
| 6102.30.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6102.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.03** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6103.10.00 | - Bộ com-lê | 20 |
| | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| 6103.22.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6103.23.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6103.29.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Áo jacket và áo blazer: | |
| 6103.31.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6103.32.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6103.33.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6103.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6103.39.10 | - - - Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm | 20 |
| 6103.39.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | |
| 6103.41.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6103.42.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6103.43.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6103.49.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.04** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc** | |
| | - Bộ com-lê: | |
| 6104.13.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6104.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6104.19.20 | - - - Từ bông | 20 |
| 6104.19.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| 6104.22.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6104.23.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6104.29.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Áo jacket và áo blazer: | |
| 6104.31.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6104.32.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6104.33.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6104.39.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Váy liền thân: | |
| 6104.41.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6104.42.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6104.43.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6104.44.00 | - - Từ sợi tái tạo | 20 |
| 6104.49.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: | |
| 6104.51.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6104.52.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6104.53.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6104.59.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | |
| 6104.61.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6104.62.00 | - - Từ bông | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6104.63.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6104.69.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.05** | **Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc** | |
| 6105.10.00 | - Từ bông | 20 |
| 6105.20 | - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6105.20.10 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6105.20.20 | - - Từ sợi tái tạo | 20 |
| 6105.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.06** | **Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc** | |
| 6106.10.00 | - Từ bông | 20 |
| 6106.20.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6106.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.07** | **Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc** | |
| | - Quần lót (underpants) và quần sịp: | |
| 6107.11.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6107.12.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6107.19.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama: | |
| 6107.21.00 | - - Từ bông | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6107.22.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6107.29.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Loại khác: | |
| 6107.91.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6107.99.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.08** | **Váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc** | |
| | - Váy lót và váy lót bồng (petticoats): | |
| 6108.11.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6108.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6108.19.20 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6108.19.30 | - - - Từ bông | 20 |
| 6108.19.40 | - - - Từ tơ tằm | 20 |
| 6108.19.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Quần xi líp và quần đùi bó: | |
| 6108.21.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6108.22.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6108.29.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Váy ngủ và bộ pyjama: | |
| 6108.31.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6108.32.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6108.39.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Loại khác: | |
| 6108.91.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6108.92.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6108.99.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.09** | **Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc** | |
| 6109.10 | - Từ bông: | |
| 6109.10.10 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | 20 |
| 6109.10.20 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | 20 |
| 6109.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6109.90.10 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm | 20 |
| 6109.90.20 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| 6109.90.30 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | 20 |
| | | |
| **61.10** | **Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc** | |
| | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | |
| 6110.11.00 | - - Từ lông cừu | 20 |
| 6110.12.00 | - - Của dê Ca-sơ-mia (len casomia) | 20 |
| 6110.19.00 | - - Loại khác | 20 |
| 6110.20.00 | - Từ bông | 20 |
| 6110.30.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6110.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **61.11** | **Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc** | |
| 6111.20.00 | - Từ bông | 20 |
| 6111.30.00 | - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6111.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6111.90.10 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6111.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **61.12** | **Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc** | |
| | - Bộ quần áo thể thao: | |
| 6112.11.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6112.12.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6112.19.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| 6112.20.00 | - Bộ quần áo trượt tuyết | 20 |
| | - Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai: | |
| 6112.31.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6112.39.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | |
| 6112.41 | - - Từ sợi tổng hợp: | |
| 6112.41.10 | - - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực) | 20 |
| 6112.41.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6112.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6112.49.10 | - - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực) | 20 |
| 6112.49.90 | - - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **61.13** | **Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07** | |
| 6113.00.10 | - Bộ đồ của thợ lặn | 20 |
| 6113.00.30 | - Quần áo chống cháy | 5 |
| 6113.00.40 | - Quần áo bảo hộ khác | 20 |
| 6113.00.90 | - Loại khác | 20 |
| | | |
| **61.14** | **Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc** | |
| 6114.20.00 | - Từ bông | 20 |
| 6114.30 | - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6114.30.20 | - - Quần áo chống cháy | 5 |
| 6114.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6114.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6114.90.10 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6114.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **61.15** | **Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc** | |
| 6115.10 | - Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch): | |
| 6115.10.10 | - - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6115.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| | - Quần tất và quần nịt khác: | |
| 6115.21.00 | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex | 20 |
| 6115.22.00 | - - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6115.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6115.29.10 | - - - Từ bông | 20 |
| 6115.29.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6115.30 | - Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex: | |
| 6115.30.10 | - - Từ bông | 20 |
| 6115.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| | - Loại khác: | |
| 6115.94.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6115.95.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6115.96.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6115.99.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.16** | **Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay, dệt kim hoặc móc** | |
| 6116.10 | - Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ hoặc ép với plastic hoặc cao su: | |
| 6116.10.10 | - - Găng tay của thợ lặn | 20 |
| 6116.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| | - Loại khác: | |
| 6116.91.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6116.92.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6116.93.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6116.99.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **61.17** | **Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác, dệt kim hoặc móc; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6117.10 | - Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự: | |
| 6117.10.10 | - - Từ bông | 20 |
| 6117.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6117.80 | - Các phụ kiện may mặc khác: | |
| | - - Cà vạt, nơ con bướm và cravat: | |
| 6117.80.11 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6117.80.19 | - - - Loại khác | 20 |
| 6117.80.20 | - - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân | 20 |
| 6117.80.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6117.90.00 | - Các chi tiết | 20 |

## Chương 62
## Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc

**Chú giải**

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những mặt hàng may sẵn bằng vải dệt bất kỳ trừ mền xơ, không bao gồm các sản phẩm dệt kim hoặc móc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 62.12).

2. Chương này không bao gồm:

(a) Quần áo hoặc hàng may mặc đã qua sử dụng khác thuộc nhóm 63.09; hoặc

(b) Dụng cụ chỉnh hình, đai thắt phẫu thuật, băng giữ hoặc loại tương tự (nhóm 90.21).

3. Theo mục đích của các nhóm 62.03 và 62.04:

(a) Khái niệm "bộ com-lê" có nghĩa là một bộ quần áo có hai hoặc ba chiếc may sẵn, có lớp ngoài may bằng cùng một loại vải và bao gồm:

- một áo vét hoặc jacket có lớp ngoài, trừ tay áo, gồm từ 4 mảnh trở lên, được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có thể kèm theo một áo gilê có thân

trước được may bằng loại vải giống hệt như lớp ngoài của những chiếc khác trong cùng bộ và thân sau may bằng loại vải giống hệt như lớp vải lót của áo vét hoặc jacket; và

- một bộ trang phục được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và bao gồm quần dài, quần ống chẽn hoặc quần soóc (trừ quần bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần, không có yếm cũng như dây đeo.

Tất cả các bộ phận cấu thành của một "bộ com-lê" phải may bằng cùng một loại vải, cùng màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có cùng kiểu dáng và có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Tuy nhiên, các bộ phận này có thể có các dải viền (dải bằng vải khâu vào đường nối) bằng một loại vải khác.

Nếu một vài thành phần riêng biệt để che phần dưới của cơ thể được trình bày cùng nhau (ví dụ, hai quần dài hoặc quần dài kèm quần soóc, hoặc chân váy hoặc chân váy dạng quần kèm quần dài), thì bộ phận cấu thành của phần dưới là một quần dài hoặc, đối với trường hợp bộ com-lê của phụ nữ hoặc trẻ em gái, thì phải là chân váy hoặc chân váy dạng quần, các hàng may mặc khác được xem xét một cách riêng rẽ.

Khái niệm "bộ com-lê" kể cả những bộ quần áo dưới đây, dù có hoặc không có đủ các điều kiện nêu trên:

- bộ lễ phục ban ngày, gồm một áo jacket trơn (áo khoác dài) có vạt sau tròn trễ xuống và một quần sọc;

- bộ lễ phục buổi tối (áo đuôi tôm) thường bằng vải màu đen, áo jacket tương đối ngắn ở phía trước, không cài khuy, vạt áo hẹp được cắt đến ngang hông và trễ xuống ở phía sau;

- bộ jacket dạ tiệc, trong đó có một jacket giống kiểu jacket thông thường (mặc dù loại áo này có thể để lộ mặt trước áo sơ mi nhiều hơn), nhưng có ve áo làm bằng lụa bóng tơ tằm hoặc giả tơ tằm.

(b) Thuật ngữ "bộ quần áo đồng bộ" có nghĩa là bộ quần áo (trừ bộ com-lê và quần áo thuộc nhóm 62.07 hoặc 62.08) gồm một số chiếc được may sẵn bằng cùng một loại vải, được xếp bộ để bán lẻ, và bao gồm:

- một áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, trừ áo gilê cũng có thể tạo thành chiếc áo thứ hai, và

- một hoặc hai loại trang phục khác nhau, được thiết kế để che phần dưới của cơ thể và gồm có quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, quần soóc (trừ đồ bơi), chân váy hoặc chân váy dạng quần.

Tất cả các bộ phận của một bộ quần áo đồng bộ phải có cùng một loại vải, cùng kiểu dáng, màu sắc và thành phần nguyên liệu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau. Khái niệm "bộ quần áo đồng bộ" không áp dụng cho bộ đồ thể thao hoặc bộ đồ trượt tuyết, thuộc nhóm 62.11.

4. Các nhóm 62.05 và 62.06 không bao gồm các loại áo có túi ở phía dưới thắt lưng, có dây thắt lưng kẻ gân nổi hoặc có dây, đai thắt ở gấu áo. Nhóm 62.05 không bao gồm áo không tay.

"Sơ mi" và "sơ mi cách điệu" là áo được thiết kế để che phần trên của cơ thể, có tay áo dài hoặc ngắn và có thiết kế để mở toàn bộ hoặc một phần áo từ cổ áo. "Áo blouse" là loại áo rộng cũng được thiết kế để che phần trên của cơ thể nhưng có thể không có tay áo và có hoặc không có phần mở cổ áo. "Sơ mi", "sơ mi cách điệu" và "áo blouse" cũng có thể có cổ áo.

5. Theo mục đích của nhóm 62.09:

(a) Khái niệm "quần áo và phụ kiện may mặc dùng cho trẻ em" chỉ các sản phẩm dùng cho trẻ có chiều cao không quá 86 cm;

(b) Những hàng hóa mà, thoạt nhìn, có thể vừa xếp được vào nhóm 62.09 và vừa có thể xếp được vào các nhóm khác của Chương này phải được xếp vào nhóm 62.09.

6. Các mặt hàng mà, *thoạt nhìn,* có thể vừa xếp được vào nhóm 62.10 và vừa có thể xếp vào các nhóm khác của Chương này, trừ nhóm 62.09, phải được xếp vào nhóm 62.10.

7. Theo mục đích của nhóm 62.11, "bộ quần áo trượt tuyết" có nghĩa là quần, áo hoặc bộ quần áo, mà xét theo hình thức và chất vải, chúng được sử dụng chủ yếu để mặc cho trượt tuyết (trượt tuyết băng đồng hoặc trượt tuyết đổ dốc). Gồm có:

(a) một "bộ đồ trượt tuyết liền quần", là một bộ đồ liền được thiết kế để che phần trên và dưới của cơ thể; bộ đồ trượt tuyết liền quần có thể có túi hoặc dây đai chân ngoài tay áo và cổ áo; hoặc

(b) một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ", là bộ quần áo gồm hai hoặc ba chiếc, được xếp bộ để bán lẻ và bao gồm:

- một áo như kiểu áo khoác có mũ trùm, áo chắn gió, áo jacket chắn gió hoặc loại tương tự, được cài bằng khóa rút (khóa kéo), có thể kèm thêm một áo gilê, và

- một quần có cạp cao hơn hoặc không cao quá thắt lưng, một quần ống chẽn hoặc một quần yếm và quần có dây đeo.

"Bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" có thể cũng bao gồm một áo liền quần tương tự như loại áo đã nêu ở mục (a) trên và một kiểu áo jacket có lót đệm, không có ống tay mặc ở ngoài bộ áo liền quần.

Tất cả các bộ phận của một "bộ đồ trượt tuyết đồng bộ" phải được may bằng cùng loại vải, kiểu dáng và thành phần nguyên liệu dù đồng màu hoặc khác màu; chúng cũng phải có kích cỡ tương ứng hoặc phù hợp với nhau.

8. Khăn choàng và các mặt hàng thuộc dạng khăn quàng, vuông hoặc gần như vuông, không có cạnh nào trên 60 cm, phải được phân loại như khăn tay (nhóm 62.13). Khăn tay có cạnh trên 60 cm phải được xếp vào nhóm 62.14.

9. Quần áo của Chương này được thiết kế để cài thân trước từ trái qua phải sẽ được coi là cho nam giới hoặc trẻ em trai, và áo được thiết kế để cài thân trước từ phải qua trái được coi là quần áo dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. Quy định này không áp dụng cho những quần áo mà cách cắt may của chúng thể hiện rõ ràng là dùng cho nam hoặc nữ.

Quần áo không thể nhận biết được là quần áo nam hoặc nữ thì được xếp vào nhóm quần áo phụ nữ hoặc trẻ em gái.

10. Các mặt hàng của Chương này có thể được làm bằng sợi kim loại.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **62.01** | **Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03** | |
| 6201.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | |
| 6201.20.10 | - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm | 20 |
| 6201.20.90 | - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6201.30 | - Từ bông: | |
| 6201.30.10 | - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm | 20 |
| 6201.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6201.40 | - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6201.40.10 | - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm | 20 |
| 6201.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6201.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| | - - Từ tơ tằm: | |
| 6201.90.11 | - - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm | 20 |
| 6201.90.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Từ ramie: | |
| 6201.90.21 | - - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6201.90.29 | - - - Loại khác | 20 |
| 6201.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.02** | **Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04** | |
| 6202.20 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn: | |
| 6202.20.10 | - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm | 20 |
| 6202.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6202.30 | - Từ bông: | |
| 6202.30.10 | - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm | 20 |
| 6202.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6202.40 | - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6202.40.10 | - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6202.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6202.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6202.90.10 | - - Từ tơ tằm | 20 |
| 6202.90.20 | - - Từ ramie | 20 |
| 6202.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.03** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai** | |
| | - Bộ com-lê: | |
| 6203.11.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6203.12.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6203.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| | - - - Từ bông: | |
| 6203.19.11 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6203.19.19 | - - - - Loại khác | 20 |
| | - - - Từ tơ tằm: | |
| 6203.19.21 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6203.19.29 | - - - - Loại khác | 20 |
| 6203.19.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| 6203.22 | - - Từ bông: | |
| 6203.22.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6203.22.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6203.23.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6203.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6203.29.10 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6203.29.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Áo jacket và áo blazer: | |
| 6203.31.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6203.32 | - - Từ bông: | |
| 6203.32.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6203.32.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6203.33.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6203.39.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | |
| 6203.41.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6203.42 | - - Từ bông: | |
| 6203.42.10 | - - - Quần yếm có dây đeo | 20 |
| 6203.42.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6203.43.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6203.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6203.49.10 | - - - Từ tơ tằm | 20 |
| 6203.49.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.04** | **Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái** | |
| | - Bộ com-lê: | |
| 6204.11.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6204.12 | - - Từ bông: | |
| 6204.12.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.12.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6204.13.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6204.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| | - - - Từ tơ tằm: | |
| 6204.19.11 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.19.19 | - - - - Loại khác | 20 |
| 6204.19.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Bộ quần áo đồng bộ: | |
| 6204.21.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6204.22 | - - Từ bông: | |
| 6204.22.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.22.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6204.23.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6204.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6204.29.10 | - - - Từ tơ tằm | 20 |
| 6204.29.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Áo jacket và áo blazer: | |
| 6204.31.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6204.32 | - - Từ bông: | |
| 6204.32.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.32.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6204.33.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6204.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| | - - - Từ tơ tằm: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6204.39.11 | - - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.39.19 | - - - - Loại khác | 20 |
| 6204.39.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Váy liền thân: | |
| 6204.41.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6204.42 | - - Từ bông: | |
| 6204.42.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.42.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6204.43.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6204.44.00 | - - Từ sợi tái tạo | 20 |
| 6204.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6204.49.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.49.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần: | |
| 6204.51.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6204.52 | - - Từ bông: | |
| 6204.52.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.52.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6204.53.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6204.59 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6204.59.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6204.59.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc: | |
| 6204.61.00 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6204.62.00 | - - Từ bông | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6204.63.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 20 |
| 6204.69.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **62.05** | **Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai** | |
| 6205.20 | - Từ bông: | |
| 6205.20.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6205.20.20 | - - Áo Barong Tagalog | 20 |
| 6205.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6205.30 | - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6205.30.10 | - - Áo Barong Tagalog | 20 |
| 6205.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6205.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6205.90.10 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| | - - Loại khác: | |
| 6205.90.91 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6205.90.92 | - - - Áo Barong Tagalog | 20 |
| 6205.90.99 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.06** | **Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái** | |
| 6206.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | |
| 6206.10.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6206.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6206.20.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6206.30 | - Từ bông: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6206.30.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6206.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6206.40.00 | - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6206.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **62.07** | **Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai** | |
| | - Quần lót (underpants) và quần sịp: | |
| 6207.11.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6207.19.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Các loại áo ngủ và bộ pyjama: | |
| 6207.21 | - - Từ bông: | |
| 6207.21.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6207.21.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6207.22.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6207.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6207.29.10 | - - - Từ tơ tằm | 20 |
| 6207.29.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Loại khác: | |
| 6207.91.00 | - - Từ bông | 20 |
| 6207.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6207.99.10 | - - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6207.99.90 | - - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **62.08** | **Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bồng (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái** | |
| | - Váy lót và váy lót bồng (petticoats): | |
| 6208.11.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6208.19.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | - Váy ngủ và bộ pyjama: | |
| 6208.21 | - - Từ bông: | |
| 6208.21.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6208.21.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6208.22.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 20 |
| 6208.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6208.29.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6208.29.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Loại khác: | |
| 6208.91 | - - Từ bông: | |
| 6208.91.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6208.91.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6208.92 | - - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6208.92.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6208.92.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6208.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6208.99.10 | - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6208.99.90 | - - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **62.09** | **Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em** | |
| 6209.20 | - Từ bông: | |
| 6209.20.30 | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự | 20 |
| 6209.20.40 | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự | 20 |
| 6209.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6209.30 | - Từ sợi tổng hợp: | |
| 6209.30.10 | - - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự | 20 |
| 6209.30.30 | - - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự | 20 |
| 6209.30.40 | - - Phụ kiện may mặc | 20 |
| 6209.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6209.90.00 | - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| | | |
| **62.10** | **Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07** | |
| 6210.10 | - Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03: | |
| | - - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp: | |
| 6210.10.11 | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy | 20 |
| 6210.10.19 | - - - Loại khác | 20 |
| 6210.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6210.20 | - Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01: | |
| 6210.20.20 | - - Quần áo chống cháy | 5 |
| 6210.20.30 | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 |
| 6210.20.40 | - - Quần áo bảo hộ khác | 20 |
| 6210.20.90 | - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6210.30 | - Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02: | |
| 6210.30.20 | - - Quần áo chống cháy | 5 |
| 6210.30.30 | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 |
| 6210.30.40 | - - Quần áo bảo hộ khác | 20 |
| 6210.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6210.40 | - Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: | |
| 6210.40.10 | - - Quần áo chống cháy | 5 |
| 6210.40.20 | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 |
| 6210.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6210.50 | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | |
| 6210.50.10 | - - Quần áo chống cháy | 5 |
| 6210.50.20 | - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 |
| 6210.50.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.11** | **Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác** | |
| | - Quần áo bơi: | |
| 6211.11.00 | - - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai | 20 |
| 6211.12.00 | - - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái | 20 |
| 6211.20.00 | - Bộ quần áo trượt tuyết | 20 |
| | - Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: | |
| 6211.32 | - - Từ bông: | |
| 6211.32.10 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 |
| 6211.32.20 | - - - Áo choàng hành hương *(Ihram)* | 20 |
| 6211.32.90 | - - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6211.33 | - - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6211.33.10 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 |
| 6211.33.20 | - - - Quần áo chống cháy | 5 |
| 6211.33.30 | - - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 |
| 6211.33.40 | - - - Áo choàng hành hương *(Ihram)* | 20 |
| 6211.33.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6211.39 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6211.39.10 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 |
| 6211.39.20 | - - - Quần áo chống cháy | 5 |
| 6211.39.30 | - - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ | 20 |
| 6211.39.40 | - - - Áo choàng hành hương *(Ihram)* | 20 |
| 6211.39.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: | |
| 6211.42 | - - Từ bông: | |
| 6211.42.10 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 |
| 6211.42.20 | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện | 20 |
| 6211.42.30 | - - - Sarong loại hình ống | 20 |
| 6211.42.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6211.43 | - - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6211.43.10 | - - - Áo phẫu thuật | 20 |
| 6211.43.20 | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện | 20 |
| 6211.43.30 | - - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ | 20 |
| 6211.43.40 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 |
| 6211.43.50 | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy | 20 |
| 6211.43.60 | - - - Bộ quần áo nhảy dù liền thân | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6211.43.70 | - - - Sarong loại hình ống | 20 |
| 6211.43.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6211.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6211.49.10 | - - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật | 20 |
| 6211.49.20 | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy | 20 |
| | - - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện: | |
| 6211.49.31 | - - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn | 20 |
| 6211.49.39 | - - - - Loại khác | 20 |
| 6211.49.50 | - - - Sarong loại hình ống | 20 |
| 6211.49.60 | - - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6211.49.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.12** | **Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc** | |
| 6212.10 | - Xu chiêng: | |
| | - - Từ bông: | |
| 6212.10.11 | - - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực) | 20 |
| 6212.10.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6212.10.91 | - - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực) | 20 |
| 6212.10.99 | - - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6212.20 | - Gen và quần gen: | |
| 6212.20.10 | - - Từ bông | 20 |
| 6212.20.90 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| 6212.30 | - Áo nịt toàn thân (corselette): | |
| 6212.30.10 | - - Từ bông | 20 |
| 6212.30.90 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 20 |
| 6212.90 | - Loại khác: | |
| | - - Từ bông: | |
| 6212.90.11 | - - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da | 20 |
| 6212.90.12 | - - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh | 20 |
| 6212.90.19 | - - - Loại khác | 20 |
| | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6212.90.91 | - - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da | 20 |
| 6212.90.92 | - - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh | 20 |
| 6212.90.99 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.13** | **Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ** | |
| 6213.20 | - Từ bông: | |
| 6213.20.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6213.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6213.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| | - - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | |
| 6213.90.11 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6213.90.19 | - - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - - Loại khác: | |
| 6213.90.91 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6213.90.99 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.14** | **Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự** | |
| 6214.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | |
| 6214.10.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6214.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6214.20.00 | - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6214.30 | - Từ sợi tổng hợp: | |
| 6214.30.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6214.30.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6214.40 | - Từ sợi tái tạo: | |
| 6214.40.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6214.40.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6214.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6214.90.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6214.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.15** | **Cà vạt, nơ con bướm và cravat** | |
| 6215.10 | - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm: | |
| 6215.10.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6215.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6215.20 | - Từ sợi nhân tạo: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6215.20.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6215.20.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6215.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6215.90.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 20 |
| 6215.90.90 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.16** | **Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay** | |
| 6216.00.10 | - Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay | 20 |
| | - Loại khác: | |
| 6216.00.91 | - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 20 |
| 6216.00.92 | - - Từ bông | 20 |
| 6216.00.99 | - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **62.17** | **Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12** | |
| 6217.10 | - Phụ kiện may mặc: | |
| 6217.10.10 | - - Đai Ju đô | 20 |
| 6217.10.90 | - - Loại khác | 20 |
| 6217.90.00 | - Các chi tiết | 20 |

## Chương 63
## Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn

**Chú giải**

1. Phân Chương I chỉ áp dụng cho các sản phẩm may sẵn đã hoàn thiện, được làm từ bất cứ loại vải dệt nào.

2. Phân Chương I không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc các Chương từ 56 đến 62; hoặc

(b) Quần áo đã qua sử dụng hoặc các mặt hàng khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09.

3. Nhóm 63.09 chỉ bao gồm những mặt hàng dưới đây:

(a) Các mặt hàng làm bằng vật liệu dệt:

(i) Quần áo và các phụ kiện quần áo, và các chi tiết của chúng;

(ii) Chăn và chăn du lịch;

(iii) Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn vệ sinh và khăn nhà bếp;

(iv) Các mặt hàng dùng cho nội thất, trừ thảm thuộc các nhóm từ 57.01 đến 57.05 và các thảm thêu trang trí thuộc nhóm 58.05;

(b) Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác làm bằng vật liệu bất kỳ trừ amiăng.

Để được xếp vào nhóm này, các mặt hàng đã nêu ở trên phải thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

(i) chúng phải có ký hiệu là hàng còn mặc được, và

(ii) chúng phải được thể hiện ở dạng đóng gói cỡ lớn hoặc kiện, bao hoặc các kiểu đóng gói tương tự.

**Chú giải phân nhóm**

1. Phân nhóm 6304.20 bao gồm các mặt hàng làm từ vải dệt kim sợi dọc, được ngâm tẩm hoặc phủ alpha-cypermethrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), deltamethrin (INN, ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), permethrin (ISO) hoặc pirimiphos-methyl (ISO).

## PHẦN CHƯƠNG I
## CÁC MẶT HÀNG DỆT ĐÃ HOÀN THIỆN KHÁC

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **63.01** | **Chăn và chăn du lịch** | |
| 6301.10.00 | - Chăn điện | 12 |
| 6301.20.00 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6301.30 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông: | |
| 6301.30.10 | - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 12 |
| 6301.30.90 | - - Loại khác | 12 |
| 6301.40 | - Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp: | |
| 6301.40.10 | - - Vải không dệt | 12 |
| 6301.40.90 | - - Loại khác | 12 |
| 6301.90 | - Chăn và chăn du lịch khác: | |
| 6301.90.10 | - - Vải không dệt | 12 |
| 6301.90.90 | - - Loại khác | 12 |
| | | |
| **63.02** | **Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp** | |
| 6302.10.00 | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc | 12 |
| | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in: | |
| 6302.21.00 | - - Từ bông | 12 |
| 6302.22 | - - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6302.22.10 | - - - Vải không dệt | 12 |
| 6302.22.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6302.29.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 12 |
| | - Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác: | |
| 6302.31.00 | - - Từ bông | 12 |
| 6302.32 | - - Từ sợi nhân tạo: | |
| 6302.32.10 | - - - Vải không dệt | 12 |
| 6302.32.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6302.39.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6302.40.00 | - Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc | 12 |
| | - Khăn trải bàn khác: | |
| 6302.51 | - - Từ bông: | |
| 6302.51.10 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 12 |
| 6302.51.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6302.53.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 12 |
| 6302.59 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6302.59.10 | - - - Từ lanh | 12 |
| 6302.59.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6302.60.00 | - Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông | 12 |
| | - Loại khác: | |
| 6302.91.00 | - - Từ bông | 12 |
| 6302.93.00 | - - Từ sợi nhân tạo | 12 |
| 6302.99 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6302.99.10 | - - - Từ lanh | 12 |
| 6302.99.90 | - - - Loại khác | 12 |
| | | |
| **63.03** | **Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường** | |
| | - Dệt kim hoặc móc: | |
| 6303.12.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 12 |
| 6303.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6303.19.10 | - - - Từ bông | 12 |
| 6303.19.90 | - - - Loại khác | 12 |
| | - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6303.91.00 | - - Từ bông | 12 |
| 6303.92.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 12 |
| 6303.99.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác | 12 |
| | | |
| **63.04** | **Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04** | |
| | - Các bộ khăn phủ giường (bedspreads): | |
| 6304.11.00 | - - Dệt kim hoặc móc | 12 |
| 6304.19 | - - Loại khác: | |
| 6304.19.10 | - - - Từ bông | 12 |
| 6304.19.20 | - - - Loại khác, không dệt | 12 |
| 6304.19.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6304.20.00 | - Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này | 12 |
| | - Loại khác: | |
| 6304.91 | - - Dệt kim hoặc móc: | |
| 6304.91.10 | - - - Màn chống muỗi | 12 |
| 6304.91.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6304.92.00 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ bông | 12 |
| 6304.93.00 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp | 12 |
| 6304.99.00 | - - Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác | 12 |
| | | |
| **63.05** | **Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng** | |
| 6305.10 | - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03: | |
| | - - Mới: | |
| 6305.10.11 | - - - Từ đay | 12 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6305.10.19 | - - - Loại khác | 12 |
| | - - Đã qua sử dụng: | |
| 6305.10.21 | - - - Từ đay | 12 |
| 6305.10.29 | - - - Loại khác | 12 |
| 6305.20.00 | - Từ bông | 12 |
| | - Từ vật liệu dệt nhân tạo: | |
| 6305.32 | - - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt: | |
| 6305.32.10 | - - - Từ vải không dệt | 12 |
| 6305.32.20 | - - - Dệt kim hoặc móc | 12 |
| 6305.32.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6305.33 | - - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự: | |
| 6305.33.10 | - - - Dệt kim hoặc móc | 12 |
| 6305.33.20 | - - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự | 12 |
| 6305.33.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6305.39 | - - Loại khác: | |
| 6305.39.10 | - - - Từ vải không dệt | 12 |
| 6305.39.20 | - - - Dệt kim hoặc móc | 12 |
| 6305.39.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6305.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6305.90.10 | - - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05 | 12 |
| 6305.90.20 | - - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05 | 12 |
| 6305.90.90 | - - Loại khác | 12 |
| | | |
| **63.06** | **Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng: | |
| 6306.12.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 12 |
| 6306.19 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6306.19.10 | - - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05 | 12 |
| 6306.19.20 | - - - Từ bông | 12 |
| 6306.19.90 | - - - Loại khác | 12 |
| | - Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự): | |
| 6306.22.00 | - - Từ sợi tổng hợp | 12 |
| 6306.29 | - - Từ các vật liệu dệt khác: | |
| 6306.29.10 | - - - Từ bông | 12 |
| 6306.29.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6306.30.00 | - Buồm cho tàu thuyền | 12 |
| 6306.40 | - Đệm hơi: | |
| 6306.40.10 | - - Từ bông | 12 |
| 6306.40.90 | - - Loại khác | 12 |
| 6306.90 | - Loại khác: | |
| 6306.90.10 | - - Từ vải không dệt | 12 |
| | - - Loại khác: | |
| 6306.90.91 | - - - Từ bông | 12 |
| 6306.90.99 | - - - Loại khác | 12 |
| | | |
| **63.07** | **Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may** | |
| 6307.10 | - Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6307.10.10 | - - Từ vải không dệt trừ phớt | 12 |
| 6307.10.20 | - - Từ phớt | 12 |
| 6307.10.90 | - - Loại khác | 12 |
| 6307.20.00 | - Áo cứu sinh và đai cứu sinh | 0 |
| 6307.90 | - Loại khác: | |
| 6307.90.30 | - - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác | 20 |
| 6307.90.40 | - - Khẩu trang phẫu thuật | 5 |
| | - - Các loại đai an toàn: | |
| 6307.90.61 | - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp | 5 |
| 6307.90.69 | - - - Loại khác | 20 |
| 6307.90.70 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay | 20 |
| 6307.90.80 | - - Dây buộc dùng cho giày, ủng, áo nịt ngực (corset) và các loại tương tự | 20 |
| 6307.90.90 | - - Loại khác | 20 |

## PHẦN CHƯƠNG II
## BỘ VẢI KÈM CHỈ TRANG TRÍ

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **6308.00.00** | **Bộ vải bao gồm vải dệt thoi và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ** | 20 |

## PHẦN CHƯƠNG III
## QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM DỆT ĐÃ QUA SỬ DỤNG; VẢI VỤN

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **6309.00.00** | **Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác** | 100 |
| | | |
| **63.10** | **Vải vụn, mẩu dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, từ vật liệu dệt** | |
| 6310.10 | - Đã được phân loại: | |
| 6310.10.10 | - - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới | 50 |
| 6310.10.90 | - - Loại khác | 50 |
| 6310.90 | - Loại khác: | |
| 6310.90.10 | - - Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới | 50 |
| 6310.90.90 | - - Loại khác | 50 |

## PHẦN XII
## GIÀY, DÉP, MŨ VÀ CÁC VẬT ĐỘI ĐẦU KHÁC, Ô, DÙ, BA TOONG, GẬY TAY CẦM CÓ THỂ CHUYỂN THÀNH GHẾ, ROI, GẬY ĐIỀU KHIỂN, ROI ĐIỀU KHIỂN SÚC VẬT THỒ KÉO VÀ CÁC BỘ PHẬN CỦA CÁC LOẠI HÀNG TRÊN; LÔNG VŨ CHẾ BIẾN VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ LÔNG VŨ CHẾ BIẾN; HOA NHÂN TẠO; CÁC SẢN PHẨM LÀM TỪ TÓC NGƯỜI

### Chương 64
### Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Giày hoặc dép đi một lần bằng vật liệu mỏng (ví dụ, giấy, tấm plastic) không gắn đế. Các sản phẩm này được phân loại theo vật liệu làm ra chúng;

b) Giày, dép bằng vật liệu dệt, không có đế ngoài được dán keo, khâu hoặc gắn bằng cách khác vào mũ giày (Phần XI);

(c) Giày, dép đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(d) Các sản phẩm bằng amiăng (nhóm 68.12);

(e) Giày, dép chỉnh hình hoặc các thiết bị chỉnh hình khác, hoặc các bộ phận của chúng (nhóm 90.21); hoặc

(f) Giày, dép đồ chơi hoặc giày ống có gắn lưỡi trượt băng hoặc trượt patanh; tấm ốp bảo vệ ống chân hoặc các đồ bảo vệ tương tự dùng trong thể thao (Chương 95).

2. Theo mục đích của nhóm 64.06, khái niệm "các bộ phận" không bao gồm các móc gài, bộ phận bảo vệ, khoen, móc cài, khóa cài, vật trang trí, dải viền, đăng ten, búp cài hoặc các vật trang trí khác (được phân loại trong các nhóm thích hợp) hoặc các loại khuy hoặc các hàng hóa khác thuộc nhóm 96.06.

3. Theo mục đích của Chương này:

a) Thuật ngữ "cao su" và "plastic" kể cả vải dệt thoi hoặc các sản phẩm dệt khác có lớp ngoài bằng cao su hoặc plastic có thể nhìn thấy được bằng mắt thường; theo mục đích của phần này, không tính đến sự thay đổi về màu sắc; và

(b) Thuật ngữ "da thuộc" liên quan đến các mặt hàng thuộc các nhóm 41.07 và từ 41.12 đến 41.14.

4. Theo Chú giải 3 của Chương này:

a) Vật liệu làm mũ giày được xếp theo loại vật liệu cấu thành có diện tích mặt ngoài lớn nhất, không tính đến các phụ kiện hoặc đồ phụ trợ như những mảng ở mắt cá chân, mép viền, vật trang trí, khóa cài, mác nhãn, khoen xỏ dây giày hoặc các vật gắn lắp tương tự;

(b) Vật liệu cấu thành của đế ngoài được tính là vật liệu có bề mặt rộng nhất trong việc tiếp xúc với đất, không tính đến phụ tùng hoặc các vật phụ trợ như đinh đóng đế giày, đinh, que, các vật bảo vệ hoặc các vật gắn lắp tương tự.

**Chú giải phân nhóm**

1. Theo mục đích của các phân nhóm 6402.12, 6402.19, 6403.12, 6403.19 và 6404.11, khái niệm "giày, dép thể thao" chỉ áp dụng với:

(a) Giày, dép được thiết kế cho hoạt động thể thao và đã có, hoặc chuẩn bị sẵn để gắn, đóng đinh, bịt đầu, ghim kẹp, chốt hoặc loại tương tự;

(b) Giày ống trượt băng, giày ống trượt tuyết và giày trượt tuyết băng đồng, giày ống gắn ván trượt, giày ống đấu vật, giày ống đấu quyền anh và giày đua xe đạp.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **64.01** | **Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự** | |
| 6401.10.00 | - Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ | 30 |
| | - Giày, dép khác: | |
| 6401.92 | - - Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối: | |
| 6401.92.10 | - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại | 30 |
| 6401.92.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 6401.99 | - - Loại khác: | |
| 6401.99.10 | - - - Giày cổ cao quá đầu gối | 30 |
| 6401.99.90 | - - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **64.02** | **Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic** | |
| | - Giày, dép thể thao: | |
| 6402.12.00 | - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt | 30 |
| 6402.19 | - - Loại khác: | |
| 6402.19.10 | - - - Giày, dép cho đấu vật | 30 |
| 6402.19.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 6402.20.00 | - Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài | 30 |
| | - Giày, dép khác: | |
| 6402.91 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6402.91.10 | - - - Giày lặn | 30 |
| | - - - Loại khác: | |
| 6402.91.91 | - - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ | 30 |
| 6402.91.92 | - - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại | 30 |
| 6402.91.99 | - - - - Loại khác | 30 |
| 6402.99 | - - Loại khác: | |
| 6402.99.10 | - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ | 30 |
| 6402.99.20 | - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại | 30 |
| 6402.99.90 | - - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **64.03** | **Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc** | |
| | - Giày, dép thể thao: | |
| 6403.12.00 | - - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt | 30 |
| 6403.19 | - - Loại khác: | |
| 6403.19.10 | - - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự | 30 |
| 6403.19.20 | - - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling | 30 |
| 6403.19.30 | - - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình | 30 |
| 6403.19.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 6403.20.00 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6403.40.00 | - Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ | 30 |
| | - Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc: | |
| 6403.51.00 | - - Giày cổ cao quá mắt cá chân | 30 |
| 6403.59 | - - Loại khác: | |
| 6403.59.10 | - - - Giày chơi bowling | 30 |
| 6403.59.90 | - - - Loại khác | 30 |
| | - Giày, dép khác: | |
| 6403.91 | - - Loại cổ cao quá mắt cá chân: | |
| 6403.91.10 | - - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ | 30 |
| 6403.91.20 | - - - Ủng để cưỡi ngựa | 30 |
| 6403.91.30 | - - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại | 30 |
| 6403.91.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 6403.99 | - - Loại khác: | |
| 6403.99.10 | - - - Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ | 30 |
| 6403.99.20 | - - - Giày chơi bowling | 30 |
| 6403.99.30 | - - - Loại khác, có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại | 30 |
| 6403.99.90 | - - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **64.04** | **Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt** | |
| | - Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6404.11 | - - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự: | |
| 6404.11.10 | - - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự | 30 |
| 6404.11.20 | - - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình | 30 |
| 6404.11.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 6404.19 | - - Loại khác: | |
| 6404.19.10 | - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ | 30 |
| 6404.19.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 6404.20.00 | - Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 30 |
| | | |
| **64.05** | **Giày, dép khác** | |
| 6405.10.00 | - Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp | 30 |
| 6405.20.00 | - Có mũ giày bằng vật liệu dệt | 30 |
| 6405.90.00 | - Loại khác | 30 |
| | | |
| **64.06** | **Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũ giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, đệm gót chân và các sản phẩm tương tự; ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng** | |
| 6406.10 | - Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày: | |
| 6406.10.10 | - - Mũi giày bằng kim loại | 15 |
| 6406.10.90 | - - Loại khác | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6406.20 | - Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic: | |
| 6406.20.10 | - - Bằng cao su | 30 |
| 6406.20.20 | - - Bằng plastic | 30 |
| 6406.90 | - Loại khác: | |
| 6406.90.10 | - - Bằng gỗ | 15 |
| | - - Bằng kim loại: | |
| 6406.90.21 | - - - Bằng sắt hoặc thép | 5 |
| 6406.90.22 | - - - Bằng đồng | 5 |
| 6406.90.23 | - - - Bằng nhôm | 5 |
| 6406.90.29 | - - - Loại khác | 5 |
| - | - - Bằng cao su: | |
| 6406.90.41 | - - - Tấm lót giày | 5 |
| 6406.90.42 | - - - Đế giày đã hoàn thiện | 5 |
| 6406.90.49 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Bằng plastic: | |
| 6406.90.51 | - - - Tấm lót giày | 5 |
| 6406.90.52 | - - - Đế giày đã hoàn thiện | 5 |
| 6406.90.59 | - - - Loại khác | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 6406.90.91 | - - - Ghệt, ống ôm sát chân (leggings) và các loại tương tự và bộ phận của chúng | 5 |
| 6406.90.99 | - - - Loại khác | 5 |

## Chương 65
## Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Mũ và các vật đội đầu khác đã qua sử dụng thuộc nhóm 63.09;

(b) Mũ và các vật đội đầu khác, bằng amiăng (nhóm 68.12); hoặc

(c) Mũ búp bê, mũ đồ chơi khác, hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival của Chương 95.

2. Nhóm 65.02 không bao gồm thân mũ được làm bằng cách khâu, trừ các thân mũ được làm một cách đơn giản bằng cách khâu các dải theo hình xoáy ốc.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **6501.00.00** | **Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)** | 10 |
| | | |
| **6502.00.00** | **Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí** | 10 |
| | | |
| **6504.00.00** | **Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí** | 25 |
| | | |
| **65.05** | **Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí** | |
| 6505.00.10 | - Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo | 25 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6505.00.20 | - Lưới bao tóc | 25 |
| 6505.00.90 | - Loại khác | 25 |
| | | |
| **65.06** | **Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí** | |
| 6506.10 | - Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác: | |
| 6506.10.10 | - - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy | 20 |
| 6506.10.20 | - - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép | 0 |
| 6506.10.30 | - - Mũ bảo hộ bằng thép | 0 |
| 6506.10.40 | - - Mũ dùng trong chơi water-polo | 0 |
| 6506.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| | - Loại khác: | |
| 6506.91.00 | - - Bằng cao su hoặc plastic | 25 |
| 6506.99 | - - Bằng các loại vật liệu khác: | |
| 6506.99.10 | - - - Bằng da lông | 25 |
| 6506.99.90 | - - - Loại khác | 25 |
| | | |
| **6507.00.00** | **Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác** | 25 |

## Chương 66
## Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Gậy chống dùng để đo hoặc loại tương tự (nhóm 90.17);

(b) Báng súng, chuôi kiếm, gậy chống chịu lực hoặc loại tương tự (Chương 93); hoặc

(c) Hàng hóa thuộc Chương 95 (ví dụ, ô, dù che, loại dùng làm đồ chơi).

2. Nhóm 66.03 không bao gồm các bộ phận, đồ trang trí hoặc các phụ kiện từ vật liệu dệt, hoặc bao bì, tuarua, dây da, hộp đựng ô hoặc các loại tương tự, bằng vật liệu bất kỳ. Những hàng hóa này đi kèm, nhưng không gắn vào các sản phẩm của nhóm 66.01 hoặc 66.02 được phân loại riêng và không được xem như là bộ phận tạo thành của các sản phẩm đó.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **66.01** | **Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)** | |
| 6601.10.00 | - Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự | 25 |
| | - Loại khác: | |
| 6601.91.00 | - - Có cán kiểu ống lồng | 25 |
| 6601.99.00 | - - Loại khác | 25 |
| | | |
| **6602.00.00** | **Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự** | 25 |
| | | |
| **66.03** | **Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02** | |
| 6603.20.00 | - Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy) | 25 |
| 6603.90 | - Loại khác: | |
| 6603.90.10 | - - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.01 | 25 |
| 6603.90.20 | - - Cho hàng hóa thuộc nhóm 66.02 | 25 |

## Chương 67
## Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Vải lọc (filtering hoặc straining) loại làm bằng tóc người (nhóm 59.11);

(b) Các hoa văn trang trí bằng ren, đồ thêu hoặc vải dệt khác (Phần XI);

(c) Giày, dép (Chương 64);

(d) Mũ và các vật đội đầu khác hoặc lưới bao tóc (Chương 65);

(e) Đồ chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao hoặc các mặt hàng dùng trong lễ hội carnival (Chương 95); hoặc

(f) Chổi phất trần, nùi bông thoa phấn bằng lông vũ hoặc mạng lọc bằng lông (Chương 96).

2. Nhóm 67.01 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng làm đệm, lót, nhồi (ví dụ, đệm giường thuộc nhóm 94.04);

(b) Các sản phẩm may mặc hoặc đồ phụ trợ của quần áo mà trong đó lông vũ hoặc lông tơ chỉ dùng như vật trang trí hoặc đệm, lót; hoặc

(c) Hoa hoặc cành, lá nhân tạo hoặc các phần của chúng hoặc các sản phẩm làm sẵn thuộc nhóm 67.02.

3. Nhóm 67.02 không bao gồm:

(a) Các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70); hoặc

(b) Hoa, cành, lá, quả nhân tạo bằng gốm, đá, kim loại, gỗ hoặc các vật liệu khác, được làm thành một khối bằng cách đúc, luyện, khắc, dập hoặc cách khác, hoặc gồm các bộ phận được lắp ráp lại với nhau trừ việc ghép, gắn bằng keo, lắp với một vật khác hoặc các phương pháp tương tự.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **6701.00.00** | **Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)** | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **67.02** | **Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo** | |
| 6702.10.00 | - Bằng plastic | 25 |
| 6702.90 | - Bằng các loại vật liệu khác: | |
| 6702.90.10 | - - Bằng giấy | 30 |
| 6702.90.20 | - - Bằng vật liệu dệt | 30 |
| 6702.90.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **6703.00.00** | **Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự** | 20 |
| | | |
| **67.04** | **Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | - Bằng vật liệu dệt tổng hợp: | |
| 6704.11.00 | - - Bộ tóc giả hoàn chỉnh | 25 |
| 6704.19.00 | - - Loại khác | 25 |
| 6704.20.00 | - Bằng tóc người | 25 |
| 6704.90.00 | - Bằng vật liệu khác | 25 |

# PHẦN XIII
# SẢN PHẨM BẰNG ĐÁ, THẠCH CAO, XI MĂNG, AMIĂNG, MICA HOẶC CÁC VẬT LIỆU TƯƠNG TỰ; ĐỒ GỐM, SỨ (CERAMIC); THỦY TINH VÀ CÁC SẢN PHẨM BẰNG THỦY TINH

## Chương 68
## Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc Chương 25;

(b) Giấy và bìa đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc nhóm 48.10 hoặc 48.11 (ví dụ, giấy và bìa đã được tráng graphit hoặc bột mica, giấy và bìa đã được bi-tum hóa hoặc asphalt hóa);

(c) Vải dệt đã được tráng, ngâm tẩm hoặc phủ thuộc Chương 56 hoặc 59 (ví dụ, vải đã được tráng hoặc phủ bột mica, vải đã được asphalt hóa hoặc bi-tum hóa);

(d) Các sản phẩm của Chương 71;

(e) Dụng cụ hoặc các bộ phận của dụng cụ, thuộc Chương 82;

(f) Đá in ly tô thuộc nhóm 84.42;

(g) Vật liệu cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(h) Đầu mũi khoan, mài dùng trong nha khoa (nhóm 90.18);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(l) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);

(m) Các sản phẩm của nhóm 96.02, nếu làm bằng các vật liệu đã được ghi trong Chú giải 2(b) của Chương 96, hoặc của nhóm 96.06 (ví dụ, khuy), của

nhóm 96.09 (ví dụ, bút chì bằng đá phiến) hoặc nhóm 96.10 (ví dụ, bảng đá phiến dùng để vẽ) hoặc của nhóm 96.20 (chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các sản phẩm tương tự); hoặc

(n) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

2. Trong nhóm 68.02, khái niệm "đá xây dựng hoặc đá làm tượng đài đã được gia công" được áp dụng không chỉ đối với nhiều loại đá đã được nêu ra trong nhóm 25.15 hoặc 25.16 mà còn đối với tất cả các loại đá tự nhiên khác (ví dụ, đá thạch anh, đá lửa, dolomit và steatit) đã được gia công tương tự; tuy nhiên, không áp dụng đối với đá phiến.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **6801.00.00** | **Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)** | 20 |
| | | |
| **68.02** | **Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)** | |
| 6802.10.00 | - Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo | 20 |
| | - Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng: | |
| 6802.21.00 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa | 12 |
| 6802.23.00 | - - Đá granit | 12 |
| 6802.29 | - - Đá khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6802.29.10 | - - - Đá vôi khác | 12 |
| 6802.29.90 | - - - Loại khác | 12 |
| | - Loại khác: | |
| 6802.91 | - - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa: | |
| 6802.91.10 | - - - Đá hoa (marble) | 12 |
| 6802.91.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6802.92.00 | - - Đá vôi khác | 20 |
| 6802.93 | - - Đá granit: | |
| 6802.93.10 | - - - Dạng tấm đã được đánh bóng | 12 |
| 6802.93.90 | - - - Loại khác | 12 |
| 6802.99.00 | - - Đá khác | 20 |
| | | |
| **6803.00.00** | **Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)** | 20 |
| | | |
| **68.04** | **Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác** | |
| 6804.10.00 | - Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột | 20 |
| | - Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6804.21.00 | - - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo đã được kết khối | 0 |
| 6804.22.00 | - - Bằng vật liệu mài đã được kết khối hoặc bằng gốm khác | 20 |
| 6804.23.00 | - - Bằng đá tự nhiên | 20 |
| 6804.30.00 | - Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay | 20 |
| | | |
| **68.05** | **Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác** | |
| 6805.10.00 | - Trên nền chỉ bằng vải dệt | 10 |
| 6805.20.00 | - Trên nền chỉ bằng giấy hoặc bìa | 10 |
| 6805.30.00 | - Trên nền bằng vật liệu khác | 10 |
| | | |
| **68.06** | **Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự; vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69** | |
| 6806.10.00 | - Sợi xỉ, bông len đá (rock wool) và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn | 5 |
| 6806.20.00 | - Vermiculite nung nở, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng) | 5 |
| 6806.90.00 | - Loại khác | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **68.07** | **Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bi-tum dầu mỏ hoặc hắc ín than đá)** | |
| 6807.10.00 | - Dạng cuộn | 5 |
| 6807.90 | - Loại khác: | |
| 6807.90.10 | - - Tấm lát (tiles) | 5 |
| 6807.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **68.08** | **Panel, tấm, tấm lát (tiles), khối và các sản phẩm tương tự làm bằng xơ thực vật, rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, dăm gỗ, mùn cưa hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất kết dính khoáng khác** | |
| 6808.00.20 | - Ngói lợp mái | 30 |
| 6808.00.40 | - Tấm lát (tiles) khác | 30 |
| | - Loại khác: | |
| 6808.00.91 | - - Từ xơ thực vật | 30 |
| 6808.00.99 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **68.09** | **Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao** | |
| | - Tấm, lá, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí: | |
| 6809.11.00 | - - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa | 30 |
| 6809.19 | - - Loại khác: | |
| 6809.19.10 | - - - Tấm lát (tiles) | 30 |
| 6809.19.90 | - - - Loại khác | 30 |
| 6809.90 | - Các sản phẩm khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6809.90.10 | - - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa | 10 |
| 6809.90.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **68.10** | **Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố** | |
| | - Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường, gạch xây và các sản phẩm tương tự: | |
| 6810.11.00 | - - Gạch và gạch khối xây dựng | 35 |
| 6810.19 | - - Loại khác: | |
| 6810.19.10 | - - - Tấm lát (tiles) | 35 |
| 6810.19.90 | - - - Loại khác | 35 |
| | - Các sản phẩm khác: | |
| 6810.91 | - - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng: | |
| 6810.91.10 | - - - Cọc xây dựng bằng bê tông | 35 |
| 6810.91.90 | - - - Loại khác | 35 |
| 6810.99.00 | - - Loại khác | 35 |
| | | |
| **68.11** | **Các sản phẩm bằng xi măng - amiăng, bằng xi măng - sợi xenlulô hoặc tương tự** | |
| 6811.40 | - Chứa amiăng: | |
| 6811.40.10 | - - Tấm làn sóng | 20 |
| | - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: | |
| 6811.40.21 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic | 20 |
| 6811.40.22 | - - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn | 20 |
| 6811.40.29 | - - - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6811.40.30 | - - Ống hoặc ống dẫn | 20 |
| 6811.40.40 | - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn | 20 |
| 6811.40.50 | - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng | 15 |
| 6811.40.90 | - - Loại khác | 15 |
| | - Không chứa amiăng: | |
| 6811.81.00 | - - Tấm làn sóng | 20 |
| 6811.82 | - - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác: | |
| 6811.82.10 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic | 20 |
| 6811.82.20 | - - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn | 20 |
| 6811.82.90 | - - - Loại khác | 20 |
| 6811.89 | - - Các sản phẩm khác: | |
| 6811.89.10 | - - - Ống hoặc ống dẫn | 20 |
| 6811.89.20 | - - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn | 20 |
| 6811.89.30 | - - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng | 20 |
| 6811.89.90 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **68.12** | **Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13** | |
| 6812.80 | - Bằng crocidolite: | |
| 6812.80.20 | - - Quần áo | 10 |
| 6812.80.30 | - - Giấy, bìa cứng và nỉ | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6812.80.50 | - - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi | 10 |
| 6812.80.90 | - - Loại khác | 10 |
| | - Loại khác: | |
| 6812.91 | - - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu: | |
| 6812.91.10 | - - - Quần áo | 10 |
| 6812.91.90 | - - - Loại khác | 10 |
| 6812.99 | - - Loại khác: | |
| 6812.99.20 | - - - Gạch lát nền hoặc ốp tường | 10 |
| 6812.99.30 | - - - Giấy, bìa cứng và nỉ | 10 |
| 6812.99.40 | - - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn | 10 |
| | - - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi: | |
| 6812.99.51 | - - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13 | 10 |
| 6812.99.59 | - - - - Loại khác | 10 |
| 6812.99.90 | - - - Loại khác | 10 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **68.13** | **Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác** | |
| 6813.20 | - Chứa amiăng: | |
| 6813.20.10 | - - Lót và đệm phanh | 10 |
| 6813.20.90 | - - Loại khác | 10 |
| | - Không chứa amiăng: | |
| 6813.81.00 | - - Lót và đệm phanh | 10 |
| 6813.89.00 | - - Loại khác | 10 |
| | | |
| **68.14** | **Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác** | |
| 6814.10.00 | - Tấm, tấm mỏng và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ | 10 |
| 6814.90.00 | - Loại khác | 10 |
| | | |
| **68.15** | **Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | |
| | - Xơ carbon; các sản phẩm từ xơ carbon không phải là các sản phẩm điện; các sản phẩm khác làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là các sản phẩm điện: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6815.11.00 | - - Xơ carbon | 12 |
| 6815.12.00 | - - Vải dệt từ xơ carbon | 15 |
| 6815.13 | - - Các sản phẩm khác từ xơ carbon: | |
| 6815.13.10 | - - - Sợi hoặc chỉ | 5 |
| 6815.13.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 6815.19 | - - Loại khác: | |
| 6815.19.10 | - - - Sợi hoặc chỉ | 5 |
| 6815.19.20 | - - - Gạch xây, phiến lát, gạch lát sàn, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự | 15 |
| 6815.19.90 | - - - Loại khác | 15 |
| 6815.20.00 | - Sản phẩm từ than bùn | 20 |
| | - Các loại sản phẩm khác: | |
| 6815.91.00 | - - Có chứa magiezit, magiê oxit ở dạng periclase, dolomit kể cả ở dạng dolime, hoặc cromit | 5 |
| 6815.99.00 | - - Loại khác | 5 |

## Chương 69
## Đồ gốm, sứ

**Chú giải**

1. Chương này chỉ áp dụng đối với những sản phẩm gốm, sứ đã được nung sau khi tạo hình:

(a) Các nhóm từ 69.04 đến 69.14 chỉ áp dụng đối với những sản phẩm như vậy trừ những sản phẩm được phân loại trong các nhóm từ 69.01 đến 69.03;

(b) Các sản phẩm được gia nhiệt ở nhiệt độ dưới 800°C cho các mục đích như đóng rắn nhựa, tăng tốc phản ứng hydrat hóa, hoặc để loại bỏ nước hoặc các thành phần dễ bay hơi khác, không được coi là nung. Các sản phẩm như vậy bị loại trừ khỏi Chương 69; và

(c) Các sản phẩm gốm, sứ thu được bằng cách nung các vật liệu phi kim loại, vô cơ đã được chuẩn bị và tạo hình trước đó ở nhiệt độ phòng nói chung. Các

nguyên liệu thô bao gồm, *không kể những đề cập khác*, đất sét, vật liệu silic kể cả silica nung chảy, các vật liệu có nhiệt độ nóng chảy cao, như oxit, carbua, nitrua, graphit hoặc carbon khác, và trong một số trường hợp là chất kết dính như phốt phát hoặc đất sét chịu lửa.

2. Chương này không bao gồm:

(a) Các sản phẩm thuộc nhóm 28.44;

(b) Các sản phẩm thuộc nhóm 68.04;

(c) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(d) Gốm kim loại thuộc nhóm 81.13;

(e) Các sản phẩm thuộc Chương 82;

(f) Vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện làm bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(g) Răng giả (nhóm 90.21);

(h) Các sản phẩm thuộc Chương 91 (ví dụ, đồng hồ thời gian và vỏ đồng hồ thời gian);

(ij) Các sản phẩm thuộc Chương 94 (ví dụ, đồ nội thất, đèn (luminaires) và bộ đèn, nhà lắp ghép);

(k) Các sản phẩm của Chương 95 (ví dụ, đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao);

(l) Các sản phẩm thuộc nhóm 96.06 (ví dụ, khuy) hoặc thuộc nhóm 96.14 (ví dụ, tẩu hút thuốc); hoặc

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 97 (ví dụ, các tác phẩm nghệ thuật).

## PHẦN CHƯƠNG I
## CÁC LOẠI HÀNG HÓA BẰNG BỘT HÓA THẠCH SILIC HOẶC BẰNG CÁC LOẠI ĐẤT SILIC TƯƠNG TỰ, VÀ CÁC SẢN PHẨM CHỊU LỬA

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **6901.00.00** | **Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự** | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **69.02** | **Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự** | |
| 6902.10.00 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit ($Cr_2O_3$) | 10 |
| 6902.20.00 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm ($Al_2O_3$), đioxit silic ($SiO_2$) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này | 10 |
| 6902.90.00 | - Loại khác | 10 |
| | | |
| **69.03** | **Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự** | |
| 6903.10.00 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do | 5 |
| 6903.20.00 | - Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm ($Al_2O_3$) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic ($SiO_2$) | 5 |
| 6903.90.00 | - Loại khác | 5 |

## PHÂN CHƯƠNG II
## CÁC SẢN PHẨM GỐM, SỨ KHÁC

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **69.04** | **Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6904.10.00 | - Gạch xây dựng | 35 |
| 6904.90.00 | - Loại khác | 35 |
| | | |
| **69.05** | **Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác** | |
| 6905.10.00 | - Ngói lợp mái | 45 |
| 6905.90.00 | - Loại khác | 45 |
| | | |
| **6906.00.00** | **Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ** | 35 |
| | | |
| **69.07** | **Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện** | |
| | - Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40: | |
| 6907.21 | - - Của loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng: | |
| 6907.21.10 | - - - Tấm lót của loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men | 20 |
| | - - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | |
| 6907.21.21 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | 45 |
| 6907.21.22 | - - - - Loại khác, không tráng men | 45 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6907.21.23 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | 45 |
| 6907.21.24 | - - - - Loại khác, đã tráng men | 45 |
| | - - - Loại khác: | |
| 6907.21.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | 35 |
| 6907.21.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | 35 |
| 6907.21.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | 35 |
| 6907.21.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | 35 |
| 6907.22 | - - Của loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng: | |
| | - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | |
| 6907.22.11 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | 45 |
| 6907.22.12 | - - - - Loại khác, không tráng men | 45 |
| 6907.22.13 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | 45 |
| 6907.22.14 | - - - - Loại khác, đã tráng men | 45 |
| | - - - Loại khác: | |
| 6907.22.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | 35 |
| 6907.22.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | 35 |
| 6907.22.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | 35 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6907.22.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | 35 |
| 6907.23 | - - Của loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng: | |
| | - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm: | |
| 6907.23.11 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | 45 |
| 6907.23.12 | - - - - Loại khác, không tráng men | 45 |
| 6907.23.13 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | 45 |
| 6907.23.14 | - - - - Loại khác, đã tráng men | 45 |
| | - - - Loại khác: | |
| 6907.23.91 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men | 35 |
| 6907.23.92 | - - - - Loại khác, không tráng men | 35 |
| 6907.23.93 | - - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men | 35 |
| 6907.23.94 | - - - - Loại khác, đã tráng men | 35 |
| 6907.30 | - Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40: | |
| | - - Không tráng men: | |
| 6907.30.11 | - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm | 45 |
| 6907.30.19 | - - - Loại khác | 35 |
| | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 6907.30.91 | - - - Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm | 45 |
| 6907.30.99 | - - - Loại khác | 35 |
| 6907.40 | - Các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện: | |
| 6907.40.10 | - - Của loại sử dụng để lót máy nghiền, không tráng men | 20 |
| | - - Các sản phẩm khác, có mặt lớn nhất có thể nhìn thấy sau khi ghép không quá 49 $cm^2$: | |
| 6907.40.21 | - - - Không tráng men | 45 |
| 6907.40.22 | - - - Đã tráng men | 45 |
| | - - Loại khác: | |
| 6907.40.91 | - - - Không tráng men | 35 |
| 6907.40.92 | - - - Đã tráng men | 35 |
| | | |
| **69.09** | **Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hũ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng** | |
| | - Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác: | |
| 6909.11.00 | - - Bằng sứ | 5 |
| 6909.12.00 | - - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs | 5 |
| 6909.19.00 | - - Loại khác | 5 |
| 6909.90.00 | - Loại khác | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **69.10** | **Bồn rửa, chậu rửa, bệ chậu rửa, bồn tắm, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ xí, bình xối nước, bệ đi tiểu và các sản phẩm vệ sinh tương tự bằng gốm, sứ gắn cố định** | |
| 6910.10.00 | - Bằng sứ | 35 |
| 6910.90.00 | - Loại khác | 35 |
| | | |
| **69.11** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ** | |
| 6911.10.00 | - Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp | 35 |
| 6911.90.00 | - Loại khác | 35 |
| | | |
| **6912.00.00** | **Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ** | 35 |
| | | |
| **69.13** | **Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác** | |
| 6913.10 | - Bằng sứ: | |
| 6913.10.10 | - - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | 30 |
| 6913.10.90 | - - Loại khác | 30 |
| 6913.90 | - Loại khác: | |
| 6913.90.10 | - - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | 30 |
| 6913.90.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **69.14** | **Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác** | |
| 6914.10.00 | - Bằng sứ | 30 |
| 6914.90.00 | - Loại khác | 30 |

## Chương 70
## Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh

**Chú giải**

1. Chương này không bao gồm:

(a) Hàng hóa thuộc nhóm 32.07 (ví dụ, men kính và men sứ, frit thủy tinh, thủy tinh khác ở dạng bột, hạt hoặc vẩy);

(b) Các sản phẩm thuộc Chương 71 (ví dụ, đồ trang sức làm bằng chất liệu khác);

(c) Cáp sợi quang thuộc nhóm 85.44, vật cách điện (nhóm 85.46) hoặc các phụ kiện bằng vật liệu cách điện thuộc nhóm 85.47;

(d) Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), cửa sổ phía sau và các cửa sổ khác, có khung, dùng cho các loại phương tiện thuộc Chương 86 đến Chương 88;

(e) Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), cửa sổ phía sau và các cửa sổ khác, có hoặc không có khung, có gắn thiết bị sưởi hoặc các thiết bị điện hoặc điện tử khác, dùng cho các loại phương tiện thuộc Chương 86 đến Chương 88;

(f) Sợi quang học, các bộ phận quang học đã được gia công quang học, ống tiêm dưới da, mắt giả, nhiệt kế, dụng cụ đo khí áp, máy đo tỷ trọng chất lỏng hoặc các sản phẩm khác của Chương 90;

(g) Đèn (luminaires) hoặc bộ đèn, các biển hộp được chiếu sáng, các biển đề tên được chiếu sáng hoặc các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, hoặc các bộ phận của chúng thuộc nhóm 94.05;

(h) Đồ chơi, thiết bị trò chơi, dụng cụ, thiết bị thể thao, các đồ trang trí cây thông Nô-en hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 95 (trừ mắt thủy tinh không có bộ phận điều khiển, dùng cho búp bê hoặc cho các sản phẩm khác thuộc Chương 95); hoặc

(ij) Khuy, bình chân không, bình xịt dầu thơm hoặc các bình xịt tương tự hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 96.

2. Theo mục đích của các nhóm 70.03, 70.04 và 70.05:

(a) Thủy tinh không được coi là "đã gia công" bởi bất cứ một quá trình nào trước khi tôi luyện;

(b) Việc cắt thành hình không ảnh hưởng đến phân loại thủy tinh dạng tấm;

(c) Khái niệm "lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu" có nghĩa là lớp phủ cực mỏng bằng kim loại hoặc bằng hợp chất hóa học (ví dụ oxit kim loại) mà lớp đó có tác dụng hấp thụ, ví dụ, hấp thụ tia hồng ngoại hoặc để tăng tính phản chiếu của kính trong khi vẫn giữ được độ trong suốt hoặc mờ; hoặc không cho ánh sáng phản chiếu từ bề mặt của kính.

3. Những sản phẩm được kể đến trong nhóm 70.06 vẫn được phân loại trong nhóm đó cho dù có hoặc không có đặc trưng của hàng hoá.

4. Theo mục đích của nhóm 70.19, khái niệm "len thủy tinh" có nghĩa là:

(a) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic ($SiO_2$) không dưới 60% tính theo trọng lượng;

(b) Len khoáng vật với hàm lượng dioxit silic ($SiO_2$) dưới 60% tính theo trọng lượng nhưng với một hàm lượng oxit kiềm ($K_2O$ hoặc $Na_2O$) trên 5% tính theo trọng lượng hoặc hàm lượng oxit boric ($B_2O_3$) trên 2% tính theo trọng lượng.

Len khoáng vật không có những đặc điểm kỹ thuật ở trên được phân loại trong nhóm 68.06.

5. Trong bảng Danh mục này, khái niệm "thủy tinh" kể cả thạch anh nấu chảy và dioxit silic nấu chảy khác.

**Chú giải phân nhóm.**

1. Theo mục đích của các phân nhóm 7013.22, 7013.33, 7013.41 và 7013.91, khái niệm "pha lê chì" có nghĩa là chỉ loại thủy tinh có hàm lượng chì monoxit (PbO) tối thiểu là 24% theo khối lượng.

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| **7001.00.00** | **Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối** | 0 |
| | | |
| **70.02** | **Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công** | |
| 7002.10.00 | - Dạng hình cầu | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7002.20.00 | - Dạng thanh | 3 |
| | - Dạng ống: | |
| 7002.31 | - - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác: | |
| 7002.31.10 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 25 |
| 7002.31.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 7002.32 | - - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x$10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0$^{o}$C đến 300$^{o}$C: | |
| 7002.32.10 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 25 |
| 7002.32.30 | - - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule | 3 |
| 7002.32.40 | - - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm | 5 |
| 7002.32.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 7002.39 | - - Loại khác: | |
| 7002.39.10 | - - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không | 25 |
| 7002.39.20 | - - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm | 5 |
| 7002.39.90 | - - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **70.03** | **Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác** | |
| | - Dạng tấm không có cốt lưới: | |
| 7003.12 | - - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7003.12.10 | - - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 |
| 7003.12.20 | - - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 40 |
| 7003.12.90 | - - - Loại khác | 40 |
| 7003.19 | - - Loại khác: | |
| 7003.19.10 | - - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 |
| 7003.19.20 | - - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 40 |
| 7003.19.90 | - - - Loại khác | 40 |
| 7003.20 | - Dạng tấm có cốt lưới: | |
| 7003.20.10 | - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 40 |
| 7003.20.90 | - - Loại khác | 40 |
| 7003.30 | - Dạng hình: | |
| 7003.30.10 | - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 40 |
| 7003.30.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **70.04** | **Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác** | |
| 7004.20 | - Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | |
| 7004.20.10 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7004.20.20 | - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 40 |
| 7004.20.90 | - - Loại khác | 40 |
| 7004.90 | - Loại kính khác: | |
| 7004.90.10 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 |
| 7004.90.20 | - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 40 |
| 7004.90.90 | - - Loại khác | 40 |
| | | |
| **70.05** | **Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác** | |
| 7005.10 | - Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu: | |
| 7005.10.10 | - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 |
| 7005.10.90 | - - Loại khác | 35 |
| | - Kính không có cốt lưới khác: | |
| 7005.21 | - - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt: | |
| 7005.21.10 | - - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 |
| 7005.21.20 | - - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 40 |
| 7005.21.90 | - - - Loại khác | 40 |
| 7005.29 | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7005.29.10 | - - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 |
| 7005.29.20 | - - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 40 |
| 7005.29.90 | - - - Loại khác | 40 |
| 7005.30 | - Kính có cốt lưới: | |
| 7005.30.10 | - - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc | 30 |
| 7005.30.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **70.06** | **Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác** | |
| 7006.00.10 | - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học | 5 |
| 7006.00.90 | - Loại khác | 30 |
| | | |
| **70.07** | **Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass)** | |
| | - Kính tôi an toàn: | |
| 7007.11 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | |
| 7007.11.10 | - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 20 |
| 7007.11.20 | - - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88 | 0 |
| 7007.11.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 7007.19 | - - Loại khác: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7007.19.10 | - - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 |
| 7007.19.90 | - - - Loại khác | 15 |
| | - Kính dán an toàn nhiều lớp: | |
| 7007.21 | - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: | |
| 7007.21.10 | - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 20 |
| 7007.21.20 | - - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88 | 0 |
| 7007.21.90 | - - - Loại khác | 3 |
| 7007.29 | - - Loại khác: | |
| 7007.29.10 | - - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 | 15 |
| 7007.29.90 | - - - Loại khác | 15 |
| | | |
| **7008.00.00** | **Kính hộp nhiều lớp** | 25 |
| | | |
| **70.09** | **Gương thủy tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu** | |
| 7009.10.00 | - Gương chiếu hậu dùng cho xe | 25 |
| | - Loại khác: | |
| 7009.91.00 | - - Chưa có khung | 25 |
| 7009.92.00 | - - Có khung | 30 |
| | | |
| **70.10** | **Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7010.10.00 | - Ống dạng ampoule | 10 |
| 7010.20.00 | - Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác | 20 |
| 7010.90 | - Loại khác: | |
| 7010.90.10 | - - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ | 20 |
| 7010.90.40 | - - Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch | 5 |
| | - - Loại khác: | |
| 7010.90.91 | - - - Có dung tích trên 1 lít | 20 |
| 7010.90.99 | - - - Loại khác | 20 |
| | | |
| **70.11** | **Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự** | |
| 7011.10 | - Dùng cho đèn điện: | |
| 7011.10.10 | - - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn | 5 |
| 7011.10.90 | - - Loại khác | 25 |
| 7011.20.00 | - Dùng cho ống đèn tia ca-tốt | 0 |
| 7011.90.00 | - Loại khác | 25 |
| | | |
| **70.13** | **Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)** | |
| 7013.10.00 | - Bằng gốm thủy tinh | 35 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | - Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | |
| 7013.22.00 | - - Bằng pha lê chì | 30 |
| 7013.28.00 | - - Loại khác | 35 |
| | - Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | |
| 7013.33.00 | - - Bằng pha lê chì | 30 |
| 7013.37.00 | - - Loại khác | 35 |
| | - Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh: | |
| 7013.41.00 | - - Bằng pha lê chì | 30 |
| 7013.42.00 | - - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0$^{o}$C đến 300$^{o}$C | 35 |
| 7013.49.00 | - - Loại khác | 35 |
| | - Đồ dùng bằng thủy tinh khác: | |
| 7013.91.00 | - - Bằng pha lê chì | 30 |
| 7013.99.00 | - - Loại khác | 15 |
| | | |
| **70.14** | **Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học** | |
| 7014.00.10 | - Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ | 5 |
| 7014.00.90 | - Loại khác | 5 |
| | | |
| **70.15** | **Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm** | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| | **lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên** | |
| 7015.10.00 | - Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt | 3 |
| 7015.90 | - Loại khác: | |
| 7015.90.10 | - - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân | 5 |
| 7015.90.90 | - - Loại khác | 5 |
| | | |
| **70.16** | **Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự** | |
| 7016.10.00 | - Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự | 25 |
| 7016.90.00 | - Loại khác | 45 |
| | | |
| **70.17** | **Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ** | |
| 7017.10 | - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác: | |
| 7017.10.10 | - - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7017.10.90 | - - Loại khác | 0 |
| 7017.20.00 | - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x $10^{-6}$ độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C | 0 |
| 7017.90.00 | - Loại khác | 0 |
| | | |
| **70.18** | **Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm** | |
| 7018.10 | - Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh: | |
| 7018.10.10 | - - Hạt bi thủy tinh | 30 |
| 7018.10.90 | - - Loại khác | 30 |
| 7018.20.00 | - Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm | 0 |
| 7018.90 | - Loại khác: | |
| 7018.90.10 | - - Mắt thủy tinh | 0 |
| 7018.90.90 | - - Loại khác | 30 |
| | | |
| **70.19** | **Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi)** | |
| | - Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng: | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7019.11.00 | - - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm | 3 |
| 7019.12.00 | - - Sợi thô | 3 |
| 7019.13.00 | - - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác | 3 |
| 7019.14.00 | - - Chiếu (mat) được liên kết bằng cơ học | 3 |
| 7019.15.00 | - - Chiếu (mat) được liên kết hóa học | 3 |
| 7019.19.00 | - - Loại khác | 3 |
| | - Vải được liên kết bằng cơ học: | |
| 7019.61.00 | - - Vải dệt thoi khổ đóng từ sợi thô | 3 |
| 7019.62.00 | - - Vải dệt khổ đóng khác từ sợi thô | 3 |
| 7019.63.00 | - - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, từ sợi xe, không tráng hoặc ép lớp | 3 |
| 7019.64.00 | - - Vải dệt thoi khổ đóng, dệt vân điểm, tù sợi xe, được tráng hoặc ép lớp | 3 |
| 7019.65.00 | - - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng không quá 30 cm | 3 |
| 7019.66.00 | - - Vải dệt thoi khổ mở có chiều rộng trên 30 cm | 3 |
| 7019.69.00 | - - Loại khác | 3 |
| | - Vải dệt được liên kết hóa học: | |
| 7019.71.00 | - - Voan (tấm mỏng) | 3 |
| 7019.72.00 | - - Vải dệt khổ đóng khác | 3 |
| 7019.73.00 | - - Vải dệt khổ mở khác | 3 |
| 7019.80 | - Len thủy tinh và các sản phẩm từ len thủy tinh: | |
| 7019.80.10 | - - Len thủy tinh | 3 |
| 7019.80.20 | - - Các sản phẩm từ len thủy tinh | 3 |
| 7019.90 | - Loại khác: | |
| 7019.90.20 | - - Rèm (blinds) | 30 |
| 7019.90.30 | - - Xơ thủy tinh, trừ len thủy tinh | 3 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) |
|---|---|---|
| 7019.90.40 | - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá | 3 |
| 7019.90.50 | - - Vải dệt thoi từ sợi thô | 3 |
| 7019.90.90 | - - Loại khác | 3 |
| | | |
| **70.20** | **Các sản phẩm khác bằng thủy tinh** | |
| | - Khuôn bằng thủy tinh: | |
| 7020.00.11 | - - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic | 0 |
| 7020.00.19 | - - Loại khác | 0 |
| 7020.00.20 | - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng | 0 |
| 7020.00.30 | - Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác | 40 |
| 7020.00.40 | - Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời | 3 |
| 7020.00.90 | - Loại khác | 30 |

(Xem tiếp Công báo số 759 + 760)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng